

Bản án số: 189/2025/DS -PT

Ngày 16/5/2025

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế, yêu cầu hủy*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Phạm Ngọc Thái

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Nguyễn Tấn Long

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Trang, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Viết Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 65/2025/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về thừa kế, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 29/10/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Tòa án nhân dân thành phố Huế) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1160/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông **Nguyễn Đức Đ**, sinh năm 1937; địa chỉ: **B T, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Nguyễn Đức Minh Q**, sinh năm 1965; địa chỉ: **B T, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh**, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông **Lê Hồng S**, luật sư **Công ty L5**; địa chỉ: **Số F N, phường P, quận T, thành phố H**, có mặt.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1956 và ông **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1955; cùng địa chỉ: **1 T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường V, quận T, thành phố H)**, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 1/ UBND thành phố H; địa chỉ: B T, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường X, quận T, thành phố H), vắng mặt.
- 2/ Ông Nguyễn Đức Đ1, sinh năm 1941; địa chỉ: B P, L, MI D, Hoa Kỳ.
Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Đức Minh Q, sinh năm 1965; địa chỉ: B T, Phường E, quận P, Thành Phố Hồ Chí Minh, có mặt.
- 3/ Ông Nguyễn Đức H1, sinh năm 1945; địa chỉ: 5 G, phường P, Quận G, Thành Phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
- 4/ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1947; địa chỉ: 3 T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường V, quận T, thành phố H), vắng mặt.
- 5/ Bà Lê Thị Minh T1, sinh năm 1959; địa chỉ: 1 T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường V, quận T, thành phố H), có đơn xin xét xử vắng mặt.
- 6/ Bà Nguyễn Đức Minh N; địa chỉ: A Y, M, Hoa Kỳ, vắng mặt.
- 7/ Ông Nguyễn Đức Minh C; địa chỉ: 1 T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường V, quận T, thành phố H), vắng mặt.
- 8/ Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: D khu Q, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường H, quận P, thành phố H), vắng mặt.
- 9/ Bà Nguyễn Thị L1; địa chỉ: 4 P, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.
- 10/ Bà Nguyễn Thị T2; địa chỉ: Kiệt C T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường V, quận T, thành phố H), vắng mặt.
- 11/ Bà Nguyễn Thị G; địa chỉ: 9 D, N, phường B, Quận B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị Hoài P, sinh năm 1986; địa chỉ: 7 Lô C chung cư L, Phường G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 12/ Ông Nguyễn Đức L2; địa chỉ: 2 T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường V, quận T, thành phố H), vắng mặt.
- 13/ Ông Nguyễn Đức Đ2; địa chỉ: 9 T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường V, quận T, thành phố H), có mặt.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Đức Đ2: Luật sư Nguyễn Trung T3, Công ty L6 – Chi nhánh Đ4, có mặt.
- 14/ Bà Nguyễn Thị Đ3; địa chỉ: 1 N, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường V, quận T, thành phố H), vắng mặt.
- 15/ Bà Nguyễn Thị Tường V; địa chỉ: 4 C, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, quận T, thành phố H), vắng mặt.
- 16/ Bà Nguyễn Thị Kim C1; địa chỉ: D T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường V, quận T, thành phố H), vắng mặt.
- 17/ Ông Nguyễn Đức Phúc L3; địa chỉ: 1 khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức Phúc L3: Bà Nguyễn Thị Nhật G1, sinh năm 1997; địa chỉ: Phòng B, Lầu D, A, C N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

18/ Bà Nguyễn Nữ Thủy T4; địa chỉ: Thôn K, xã T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, quận T, thành phố H), vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Đức Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Đức Đ2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn đề ngày 01/12/2021 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/12/2021, ngày 24/01/2022; các bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ngày 27/4/2022, ngày 15/3/2023, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Ông bà nội của nguyên đơn là cụ Nguyễn Đức T5 đã mất năm 1957 và cụ Tăng Tôn Nữ Thị N1 đã mất năm 1947. Trước khi chết, cụ T5 và cụ N1 không để lại di chúc, hai cụ không có con riêng, con nuôi và có 04 người con chung là: Nguyễn Đức T6; Nguyễn Đức T7; Nguyễn Đức C2; Nguyễn Đức H3. Ông Nguyễn Đức H3 đã mất năm 1969 và không lập gia đình nên không có người thừa kế.

Những người thừa kế của cụ Nguyễn Đức T5 và cụ Tăng Tôn Nữ Thị N1, cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Đức C2, sinh năm 1920 và mất năm 1968. Khi còn sống, ông Nguyễn Đức C2 có hai đời vợ. Lần đầu kết hôn với bà Phạm Thị Ngọc B, sinh ngày 04/3/1929 mất 02/7/1962 và sinh được 04 người con là Nguyễn Thị Đ3, sinh ngày 16/10/1953; Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 25/12/1955; Nguyễn Thị Kim C1, sinh ngày 16/4/1958 và Nguyễn Thị Cẩm D, sinh ngày 04/6/1961 và mất 03/11/1990, bà D không kết hôn và không có con. Lần sau kết hôn với bà Công Tôn Nữ Chí T8 sinh năm 1930, mất năm 2008 sinh được 02 người con là Nguyễn Đức Phúc L3, sinh ngày 10/12/1964 và Nguyễn Nữ Thủy Tiên S1 ngày 02/3/1967.

Ông Nguyễn Đức T7, sinh ngày 03/6/1908 và mất ngày 03/9/2001. Khi còn sống, ông Nguyễn Đức T7 kết hôn với bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1910 và mất ngày 10/10/2008 và sinh được 06 người con, bao gồm: Nguyễn Thị L, sinh năm 1945; Nguyễn Thị L1, sinh năm 1947; Nguyễn Thị T2, sinh năm 1949; Nguyễn Thị G, sinh năm 1955; Nguyễn Đức L2, sinh ngày 11/10/1958 và Nguyễn Đức Đ2, sinh ngày 01/01/1960.

Ông Nguyễn Đức T6, sinh ngày 15/9/1908 và mất ngày 24/09/1999. Khi còn sống, ông Nguyễn Đức T6 kết hôn với bà Võ Thị X, sinh ngày 01/11/1911, mất ngày 24/02/1999 và sinh được 06 người con bao gồm: Nguyễn Đức Đ, sinh

ngày 15/9/1937; [Nguyễn Đức Đ1](#), sinh ngày 01/3/1941; [Nguyễn Đức H1](#), sinh ngày 05/6/1945; [Nguyễn Thị H2](#), sinh ngày 15/01/1947; [Nguyễn Đức T9](#), sinh năm 1952 và [Nguyễn Thị H](#), sinh ngày 01/01/1956. Ông [Nguyễn Đức T9](#), mất năm 2019. Khi còn sống ông [Nguyễn Đức T9](#) kết hôn với bà [Lê Thị Minh T1](#), sinh năm 1957 và sinh được 2 người con là [Nguyễn Đức Minh N](#), sinh năm 1984 và [Nguyễn Đức Minh C](#), sinh năm 1992.

Nguyên các Thửa đất số 19 tờ bản đồ số 10 nằm trong một trích lục riêng không đóng dấu mộc hương hoả (hiện thất lạc) đứng tên cụ [Nguyễn Đức T5](#). Thửa đất số 20 tờ bản đồ số 10; và Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại [4 T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế](#) có số “B1 ở sách Điền chủ” đánh số 68 do Sở Địa chính [tỉnh Thừa Thiên thuộc Đại N](#) cấp Bản Trích lục Địa bộ cho cụ [Nguyễn Đức T5](#) (ông nội của ông [Đ](#)) vào ngày 15/10/1945 có đóng dấu mộc “H5 – hỏa”. Sau khi cụ [Nguyễn Đức T5](#) qua đời thì tài sản trên giao lại cho con trai là [Nguyễn Đức T6](#) và [Nguyễn Đức T7](#) tiếp quản và sử dụng. Sau ngày thống nhất đất nước (30/4/1975), thực hiện chỉ thị 299 của Chính phủ, ông [Nguyễn Đức T6](#), vợ là [Võ Thị X](#) và ông [Nguyễn Đức T7](#) là người trực tiếp đăng ký vào bản đồ 299 đo vẽ năm 1984 - 1986 tại cơ quan nhà nước trong đó thửa đất số 20 và 21 đứng tên ông [T6](#), thửa số 19 đứng tên ông [T7](#) và tiếp tục quản lý sử dụng ổn định cùng với con trai là ông [Nguyễn Đức Đ](#) và [Nguyễn Đức L2](#) trên nguyên tắc thỏa thuận anh em ruột cho đến khi qua đời vào năm 1999 (ông [T6](#) và bà [X](#)) và vào năm 2001 (ông [T7](#)) và giao lại tài sản là di sản nói trên cho con trai [Nguyễn Đức Đ](#) và [Nguyễn Đức L2](#) tiếp tục quản lý sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp.

Vào năm 2006, ông [Nguyễn Ngọc T](#) và vợ là bà [Nguyễn Thị H](#) đã khai báo không đúng sự thật ngày, tháng năm nguồn gốc sử dụng đất và nhà ở, giải trình không trung thực và không có cơ sở, không có giấy tờ cho tặng theo đúng quy trình của tài sản thừa kế để làm thủ tục nhưng đã được [UBND thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế](#) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho thửa đất số 19, tờ bản đồ số 10, diện tích 948m², tọa lạc tại [Tổ A, Khu V, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế](#).

Ông [Đ](#) cho rằng [UBND thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế](#) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [Nguyễn Ngọc T](#) và vợ là bà [Nguyễn Thị H](#) là không có căn cứ. Vì vậy, ông [Nguyễn Đức Đồng khởi K](#) yêu cầu Tòa án:

Hủy quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 923187 do [Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế](#) đã cấp cho ông [Nguyễn Ngọc T](#) và bà [Nguyễn Thị H](#) vào ngày 28/8/2006; Chia di sản thừa kế của ông [Nguyễn Đức T6](#) và bà [Võ Thị X](#) để lại là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại [Tổ A, Khu V, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế](#) cho các đồng thừa kế là con của ông [Nguyễn Đức T6](#) và bà [Võ Thị X](#) theo quy định pháp luật. Giá trị hiện nay của thửa đất khoảng 1.000.000.000 đồng (Một tỷ

đồng). Ông **Đ** yêu cầu được nhận phần thừa kế của mình là bằng hiện vật hoặc bằng tiền, giá trị phần thừa kế của ông **Đ** được hưởng sẽ căn cứ vào việc định giá tài sản tại thời điểm xét xử vụ án.

- Bị đơn ông **Nguyễn Ngọc T** trình bày:

Thửa đất đang tranh chấp theo vợ chồng ông kê khai là do bố mẹ là ông **T6** và bà **X** cho, nhưng thực tế là do vợ chồng ông bỏ tiền ra mua của bố mẹ và đã làm nhà ở ổn định từ năm 1983, không có người nào cản trở. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **UBND thành phố H** trình bày:

Theo xác nhận của **UBND phường V** tại đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận và tờ khai nguồn gốc nhà, đất: Đất do cha mẹ là ông, bà Nguyễn Đức

Thọ - **Võ Thị X** cho năm 1982. Nhà do vợ chồng ông, bà **Nguyễn Ngọc T - Nguyễn Thị H** tự xây dựng năm 1982. Tại hồ sơ có Tờ khai nộp thuế đất do bà **Nguyễn Thị H** kê khai được **UBND phường V** xác nhận ngày 19/12/1992.

Bản đồ 299 thuộc thửa 170, diện tích 2340,0m², thể hiện tên **T7**. Bản đồ 202, có số thửa 19, tờ bản đồ số 10, diện tích 947,93m² thể hiện tên **Nguyễn Thị H**. Bà **H** có đơn trình bày về việc đo bao tại bản đồ 299, đơn được **UBND phường V** xác nhận ngày 04/7/2006.

Hiện trạng đăng ký cấp Giấy chứng nhận 948,0m².

Ngày 11/7/2006, Trung tâm nghiệp vụ hành chính công thành phố thẩm định hồ sơ xin ý kiến Hội đồng xét duyệt hồ sơ **thành phố H** với đề xuất:

- Công nhận QSDĐ với diện tích 948,0m², trong đó: 200m² đất + 748m² đất vườn, thời hạn sử dụng lâu dài.

Ngày 04/8/2006, UBND thành phố ban hành Quyết định số 1190/QĐ-UBND cho phép 23 hộ gia đình, cá nhân được cấp quyền sử dụng đất theo danh sách. Theo đó, đối với trường hợp ông, bà **Nguyễn Ngọc T - Nguyễn Thị H** công nhận QSDĐ với diện tích 948,0m²; Trong đó: 200m² đất ở + 748m² đất vườn, thời hạn sử dụng lâu dài; Thu 1 % lệ phí trước bạ diện tích 200,0m².

Ngày 18/8/2006, ông bà **Nguyễn Ngọc T - Nguyễn Thị H** đã thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Ngày 21/8/2006, Trung tâm nghiệp vụ hành chính công thành phố có Tờ trình số 3675/TT-TTNV về việc cấp Giấy chứng nhận trình UBND thành phố.

Ngày 28/8/2006, UBND thành phố đã cấp Giấy chứng nhận cho ông, bà **Nguyễn Ngọc T - Nguyễn Thị H** tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 10, diện tích 948m², trong đó: 200m² đất ở + 748m² đất vườn, thời hạn sử dụng lâu dài tọa lạc tại **Tổ A, Khu V, phường V, thành phố H**.

Việc UBND thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà **Nguyễn Ngọc T - Nguyễn Thị H** tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 10, diện tích 948m², trong đó 200m² đất ở + 748m² đất vườn tọa lạc tại **Tổ A, Khu V, phường V, thành phố H** là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Người có quyền, nghĩa vụ có liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Đức Đ2 trình bày:

Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 10 tại địa chỉ tổ A, phường V, thành phố H có nguồn gốc của ông bà nội tôi là cụ Nguyễn Đức T5 để lại. Sau khi ông nội tôi mất thì bác tôi là cụ Nguyễn Đức T6 và ba tôi là cụ Nguyễn Đức T7 tiếp quản lý, sử dụng.

Sinh thời ba mẹ tôi cụ Nguyễn Đức T7 có 06 người con là: Nguyễn Thị L; Nguyễn Thị L1; Nguyễn Thị T2; Nguyễn Thị G; Nguyễn Đức L2 và tôi - Nguyễn Đức Đ2.

- Theo Bản đồ (1984 - 1986), đo theo Chỉ thị 299 thì:

+ Thửa đất số thửa đất số 137 với diện tích 3174m², đứng tên bác tôi là ông Nguyễn Đức T6;

+ Thửa đất số thửa đất số 170 với diện tích 2340m², đứng tên ba tôi là ông Nguyễn Đức T7.

- Theo Bản đồ 202 đo năm 1998 thì:

+ Thửa đất số thửa đất số 137 đứng tên bác tôi là ông Nguyễn Đức T6 đổi tên thành là thửa số 20 và thửa 21;

+ Một phần Thửa đất số thửa đất số 170 đứng tên cha tôi là ông Nguyễn Đức T7 theo bản đồ 299 lại trở thành thửa đất số 19 đứng tên bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Ngọc T. Trong hồ sơ địa chính năm 1998 đã ghi rõ phần diện tích do bà H đứng tên: “Đất cha mẹ để lại, chưa làm thủ tục thừa kế”.

Tôi cũng không hiểu bằng cách nào mà thửa đất số 19 đang đứng chủ sử dụng là cha tôi - ông Nguyễn Đức T7 trên bản đồ 1984 theo Chỉ thị 299 lại đứng tên bà H trên bản đồ 202 đo năm 1998. Tại thời điểm đó, ba tôi vẫn còn sống nhưng chính quyền địa phương chỉ dựa trên bản khai của bà H mà không lấy ý kiến ông Nguyễn Đức T7 khi có sự chuyển dịch, thay đổi chủ sử dụng.

Thời điểm 1998, bà H đứng tên trên bản đồ 202, khi đó bác tôi là ông Nguyễn Đức T6 và ba tôi cụ Nguyễn Đức T7 đều đã cao tuổi (hơn 90 tuổi), không còn minh mẫn; những người con trai của ông T6 khi đó không sống cùng. Chính vì vậy, thay vì thửa đất số 19 tiếp tục đứng tên ông Nguyễn Đức T7 theo bản đồ năm 1984 thì bà H tự kê khai đứng tên trên bản đồ 202.

Tôi khẳng định khi còn sống, cha tôi - ông Nguyễn Đức T7 chưa từng đề cập đến việc cho bà Nguyễn Thị H diện tích 948m² trên thửa 19, bởi lẽ cha tôi là ông Nguyễn Đức T7 có 06 người con ruột nên sẽ không có việc cha tôi cho bà H thửa đất trên.

Theo phong tục và văn hóa người Việt, đặc biệt ở Huế rất coi trọng việc thờ cúng ông bà tổ tiên nên nếu bố mẹ cho đất hay chia đất cho các con thì sẽ ưu tiên chia cho con trai; Con gái thường không được chia/không được cho. Nếu con gái được chia thì bao giờ cũng sẽ được phần ít hơn con trai.

Ông T6 có 04 người con trai, theo lẽ thông thường nếu ông T6 có chia đất hay có cho đất các con khi còn sống thì sẽ cho 04 người con trai hoặc cho cả 06 người con chứ không cho riêng con gái là bà H.

Trong hồ sơ địa chính năm 1998 đã ghi rõ phần diện tích do bà H đứng tên: “Đất cha mẹ để lại, chưa làm thủ tục thừa kế”.

Như vậy, việc bà H kê khai và cho rằng thừa đất đang tranh chấp là do cha mẹ bà H (tức ông T6) cho bà H năm 1982 là không có cơ sở, do tôi được biết bà H vẫn sống với hai bác tôi là ông bà Nguyễn Đức T6 và tôi đồng ý với đơn khởi kiện của nguyên đơn là anh Nguyễn Đức Đ có sự gian lận trong việc kê khai thời gian nguồn gốc đất.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà H là có sự sai sót, thiếu trách nhiệm của chính quyền địa phương khi không làm rõ nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất.

Do vậy, với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, tôi đồng ý với ý kiến của nguyên đơn là ông Nguyễn Đức Đ về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận số AD 923187 do UBND thành phố H cấp ngày 26/8/2006 cho vợ chồng bà H; với tư cách là các đồng thừa kế của cụ T7 và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, tôi không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn liên quan đến thừa đất số 19, tờ bản đồ số 10 tại địa chỉ tổ A phường V thành phố H nói trên. Vì thừa đất này thuộc về chúng tôi là các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Đức T7.

- Ông Đ2 xác định và công nhận thừa đất số 19, tờ bản đồ số 10 tại địa chỉ Tổ A, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế là thuộc các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Đức T7.

- Ông Đ2 yêu cầu hủy Giấy chứng nhận số AD 923817 do UBND thành phố H cấp ngày 26/8/2006 cho ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị H.

- Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Ngọc T trả lại cho những người thừa kế của cụ Nguyễn Đức T7 toàn bộ quyền sử dụng đối với thừa đất số 19, tờ bản đồ số 10, tại địa chỉ Tổ A, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Đức Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Đức L2, ông Nguyễn Đức Đ2 là bà Đoàn Hồng H6 trình bày tại cấp sơ thẩm:

Về quan hệ gia đình như nguyên đơn trình bày là đúng.

Theo Bản đồ (1984 - 1986), đo theo Chỉ thị 299 thì: thừa đất số 137, với diện tích 3174m², đứng tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Đức T6; thừa đất số 170, với diện tích 2340m², đứng tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Đức T7

Theo Bản đồ 202 đo năm 1998 thì: thừa đất số 137, đứng tên cụ Nguyễn Đức T6 đổi tên thành thừa số 20 và thừa 21; Một phần thừa đất số 170 đứng tên

cụ **Nguyễn Đức T7** theo bản đồ 299 lại trở thành thửa đất số 19 đứng tên bà **Nguyễn Thị H** và ông **Nguyễn Ngọc T** (là bị đơn trong vụ án).

Sau khi cụ **T5** mất, trong quá trình quản lý sử dụng, gia đình cụ **T6** và gia đình cụ **T7** sống cạnh nhau công khai, ổn định, liên tục trong nhiều năm nhưng vì là anh em ruột trong gia đình nên không ai phân định rạch ròi, không xây tường bao quanh. Khi trưởng thành và lập gia đình riêng, một số người con của cụ **T6** và cụ **Thực** ra ngoài lập nghiệp.

Tại thời điểm có tên bà **H** trên bản đồ 202 thì cụ **T6** và cụ **T7** vẫn còn sống tại thửa đất nhưng tuổi đều đã cao (hơn 90 tuổi), không còn minh mẫn; Trong trích lục giấy tờ tại địa phương trong giai đoạn trước năm 1982 không thấy giấy cho tặng của cụ **T6** cho bà **H**; trong giai đoạn từ 1982 - 2001 cũng không thấy giấy cho tặng của cụ **T7** cho bà **H** và sau năm 2001 (năm cụ **T7** mất) đến khi bà **H** được cấp sổ đỏ cũng không tìm thấy chứng cứ các con cụ **T7** đồng ý cho bà **H** thửa đất số 19 này.

Sáu người con của cụ **T7** đều khẳng định: khi còn sống, cha chúng tôi - cụ **Nguyễn Đức T7** chưa từng đề cập đến việc cho bà **Nguyễn Thị H** diện tích 948m² để tách thành thửa 19; Hơn nữa, cụ **Nguyễn Đức T7** có 06 người con ruột nên sẽ không có việc cụ **T7** cho bà **H** thửa đất trên mà không ai biết. Do vậy, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, chúng tôi - những người con của cụ **T7** đồng ý với ý kiến của nguyên đơn là ông **Nguyễn Đức Đ** về việc yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận số AD 923187 do **UBND thành phố H** cấp ngày 26/8/2006 cho vợ chồng bà **H**;

Đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn ông **Nguyễn Đức Đ** liên quan đến thửa đất số 19, chúng tôi có ý kiến như sau:

Như đã trình bày, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 10, tại **Tổ A phường V, thành phố H** có nguồn gốc của cụ **Nguyễn Đức T5** để lại. Sau khi cụ **T5** mất thì hai con trai của cụ **T5** là cụ **Nguyễn Đức T6** và cụ **Nguyễn Đức Thực** quản lý sử dụng. Những người con của cụ **Nguyễn Đức T7** không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 10, tại **Tổ A, phường V thành phố H** nói trên. Vì thửa đất này thuộc về các đồng thừa kế của cụ **Nguyễn Đức T7**.

Do đó, đề nghị Tòa án xác định và công nhận thửa đất đang tranh chấp trong vụ án thuộc về những người con của cụ **Nguyễn Đức T7**.

- Người có quyền, nghĩa vụ có liên quan bà **Nguyễn Thị H2**, ông **Nguyễn Đức H1**, người đại diện theo ủy quyền của ông **Nguyễn Đức Đ1** là ông **Nguyễn Đức Minh Q**, người đại diện theo ủy quyền của ông **Nguyễn Đức Phúc L3** là bà **Nguyễn Thị Nhật G1**, bà **Nguyễn Nữ Thủy T4** trình bày tại cấp sơ thẩm: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Đức Đ**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Đ3**, bà **Nguyễn Thị L**:

Thống nhất với yêu cầu khởi kiện yêu cầu độc lập của ông **Nguyễn Đức Đ2**.

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Tường V** trình bày:

Phần đất hiện nay đang tranh chấp là của cụ **Nguyễn Đức T5** và cụ **T10** Tôn Nữ Thị Ngộ chưa chia thừa kế cho người nào, nên bố của bà là ông **Nguyễn Đức C2** phải được hưởng thừa kế, đề nghị Tòa án chia thừa kế đúng pháp luật để không ảnh hưởng quyền lợi của các đồng thừa kế, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của ông **Nguyễn Đức Đ2**.

Theo kết quả đo vẽ ngày 13/3/2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai **thành phố H** cung cấp, diện tích thửa đất là 948m².

Theo kết quả định giá ngày 13/3/2024, xác định giá trị thửa đất là: 23.700.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 29/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Tòa án nhân dân thành phố Huế) quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 39 khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 469, Điều 470 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 611, 612, 613, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, khoản 7 Điều 166, Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; điểm d khoản 1 Điều 12; khoản 3, khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Đức Đ**, yêu cầu chia di sản thừa kế của ông **Nguyễn Đức T6** và bà **Võ Thị X** để lại là thửa đất số 19 tờ bản đồ số 10, diện tích 948m², tọa lạc tại **Tổ A, Khu V, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Đức Đ2**, yêu cầu công nhận thửa đất số 19, tờ bản đồ số 10, diện tích 948m², tại địa chỉ **Tổ A, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế** là thuộc các đồng thừa kế của cụ **Nguyễn Đức T7**.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo.

Ngày 30/10/2024, nguyên đơn ông **Nguyễn Đức Đ** kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Đức Đ**.

Ngày 30/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Nguyễn Đức Đ2** kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án cấp

phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông **Nguyễn Đức Đ2**.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn **Nguyễn Đức Đ** thay đổi nội dung kháng cáo và cho rằng bản án sơ thẩm đã xác định sai về di sản thừa kế, đánh giá không đầy đủ, không khách quan các tình tiết của vụ án, dẫn đến việc không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông **Nguyễn Đức T6** và bà **Võ Thị X** đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **tổ A, khu V, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế** (gọi tắt là thửa đất số 19) và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ) số AD 923817 do **UBND thành phố H** cấp ngày 26/8/2006 đã cấp cho bà **Nguyễn Thị H** và ông **Nguyễn Ngọc T** nên đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, bảo đảm việc giải quyết vụ án đúng bản chất, đúng quy định pháp luật và bảo vệ công bằng quyền lợi cho các đương sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Nguyễn Đức Đ2**, xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm: việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định không đúng về di sản thừa kế, đánh giá chứng cứ không đúng dẫn đến việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Đức Đ** về việc chia thừa kế của ông **Nguyễn Đức T6** và bà **Võ Thị X** đối với thửa đất số 19 cho ông **Đ** và các thừa kế khác là không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự. Ông **Đ** kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông **Đ** có xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới; mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm cũng có sai sót trong việc thu thập chứng cứ và chứng minh, chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với kháng cáo có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Nguyễn Đức Đ2**: Tại phiên tòa phúc thẩm ông **Nguyễn Đức Đ2** xin rút kháng cáo đối với yêu cầu công nhận thửa đất số 19, tờ bản đồ số 10, diện tích diện tích 948m², tại địa chỉ **Tổ A, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế** là thuộc các đồng thừa kế của cụ **Nguyễn Đức T7**. Đáng lý ra phải, đình chỉ xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, do toàn bộ bản án sơ thẩm bị hủy nên nội dung này sẽ được xét khi giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của nguyên đơn ông **Nguyễn Đức Đ** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Nguyễn Đức Đ2** là hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành giải quyết vụ án theo trình tự thủ tục phúc thẩm. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã có ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông **Nguyễn Đức Đồng khởi K** yêu cầu: Chia di sản thừa kế của ông **Nguyễn Đức T6** và bà **Võ Thị X** đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **tổ A, khu V, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế** (gọi tắt là thửa đất số 19). Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ) số AD 923817 do **UBND thành phố H** cấp ngày 26/8/2006 đã cấp cho bà **Nguyễn Thị H** và ông **Nguyễn Ngọc T**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Nguyễn Đức Đ2**, yêu cầu: xác định thửa đất số 19 là di sản do ông **Nguyễn Đức T7** để lại; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ) số AD 923817 do **UBND thành phố H** cấp ngày 26/8/2006 đã cấp cho bà **Nguyễn Thị H** và ông **Nguyễn Ngọc T**.

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thửa đất số 19:

Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 19, trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ khác do đương sự xuất trình có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy: cụ **Nguyễn Đức T5** (chết năm 1957) và cụ **Tăng Tôn Nữ Thị N1** (chết năm 1947) khi sinh thời có sử dụng diện tích đất từ trước năm 1975; tuy nhiên, qua các thời kỳ sử dụng diện tích đất này không có tài liệu xác định về vị trí, diện tích và quyền sử dụng đất này là tài sản của cụ **T5**, cụ **N1** nên không có cơ sở để xác định. Trong quá trình giải quyết vụ án thì các đương sự cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để làm căn cứ chứng minh về quyền sử dụng đất thửa số 19 là tài sản hợp pháp của cụ **T5**, cụ **N1** đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ để xác định thửa đất số 19 đang tranh chấp có nguồn gốc do cụ **T5** và cụ **N1** để lại như theo như trình bày của các đương sự.

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào trình bày của các đương sự, về việc cụ **T5**, cụ **N1** có sử dụng đất từ trước năm 1975 để xác định thửa đất

số 19 là di sản của cụ **T5**, cụ **N1** để lại cho các thừa kế. Từ đó, không chấp nhận yêu cầu của ông **Nguyễn Đức Đ** chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 19 do ông **Nguyễn Đức T6**, bà **Võ Thị X** để lại là không đúng.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn ông **Nguyễn Đức Đ**, đề nghị chia thừa kế và hủy GCNQSDĐ do **UBND thành phố H** cấp cho ông **Nguyễn Ngọc T**, bà **Nguyễn Thị H** đối với thửa đất số 19 thì thấy:

Tại đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông **Nguyễn Ngọc T**, bà **Nguyễn Thị H** vào năm 2006, ông **T** và bà **H** xác định nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa đất số 19 là do “cha mẹ cho đất làm nhà ở và trồng trọt từ năm 1982 đến nay”.

Tuy nhiên, trình bày của ông **T**, bà **H** về nguồn gốc sử dụng đất này có mâu thuẫn nghiêm trọng đối với hồ sơ quản lý đất đai được lập trước đó vào tháng 12/1998 được ghi nhận là “đất cha mẹ để lại chưa lập thủ tục thừa kế” theo danh sách hộ gia đình chưa đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ.

Phía các con của ông **T6**, bà **X** là ông **Nguyễn Đức Đ**, ông **Nguyễn Đức Đ1**, ông **Nguyễn Đức H1**, bà **Nguyễn Thị H2**, cũng như bà **Nguyễn Thị H** cũng đều thừa nhận thửa đất số 19 là do cha mẹ để lại.

Ông **T** và bà **H** là người tự đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tuy nhiên, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì không có chứng cứ chứng minh ông **T**, bà **H** là người được nhận quyền sử dụng đất hợp pháp từ cha mẹ mà **UBND thành phố H** chỉ căn cứ vào ý kiến trình bày của bà **H** là được cha mẹ tặng cho để cấp GCNQSDĐ cho ông **T**, bà **H** là không đúng.

Tuy có một số tài liệu cho rằng hộ ông **T7** được đăng ký kê khai đối với thửa đất số 19 nhưng xem xét về quá trình sử dụng đất thì hộ ông **T7** không sử dụng thửa đất này mà phía hộ ông **T6**, bà **X** mới là người quản lý sử dụng liên tục, ổn định, không có tranh chấp trong thời gian dài từ năm 1982 đến khi tranh chấp đã hơn 30 năm.

Do đó, có căn cứ để xác định thửa đất số 19 là quyền sử dụng đất chưa được phân chia như ghi nhận của cơ quan quản lý quyền sử dụng đất năm 1998, cần phải được ghi nhận quyền sử dụng đất cho hộ cha mẹ ông **T**, bà **H** là hộ ông **T6**, bà **X** là người có quyền sử dụng đất này.

Căn cứ theo Công văn số 3553/UBND-KNTC ngày 24/5/2022 của **UBND thành phố H**, tỉnh Thừa Thiên Huế, xác định theo bản đồ 299 ghi nhận ông **T7** là người có đăng ký kê khai sử dụng đất đối với thửa đất số 19, tuy nhiên phía **UBND thành phố H**, tỉnh Thừa Thiên Huế không cung cấp các tài liệu chứng cứ liên quan để chứng minh cho ý kiến này nên không có cơ sở để xem xét, xác thực ý kiến này. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào quá trình sử dụng của thửa đất số 19 thì có cơ sở để xác định được: hộ ông **T7** không phải là người trực tiếp sử dụng thửa đất số 19, xác định được người sử dụng thửa đất số 19 là phía hộ ông **T6**, bà **X**. Phía hộ gia đình ông **T6**, bà **X** là người quản lý sử dụng

thửa đất số 19 liên tục, ổn định, công khai, minh bạch, không có tranh chấp, khiếu nại trong thời gian dài cho đến khi xảy ra tranh chấp đã trên 30 năm, trên đất còn có nhà ở kiên cố, hàng rào, trụ cổng, cây trồng đều đã được hình thành từ lâu. Về người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Nguyễn Đức Đ2** là con của ông **T7** có yêu cầu xác định thửa đất số 19 là di sản của ông **T7** để lại nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh hộ ông **T7** có cho hộ ông **T6** mượn đất hay cho thuê quyền sử dụng đất. Vậy nên, việc xác định hộ ông **T7** là người đăng ký kê khai thửa đất số 19 của văn bản trên là không đúng vì không có căn cứ để chứng minh; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Nguyễn Đức Đ2** yêu cầu xác định thửa đất số 19 là di sản do ông **Nguyễn Đức T7** để lại nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Đ2**.

Vào năm 2006, ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị H** là người được **UBND thành phố H**, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 19, ông **T** bà **H** tự xác định là nguồn gốc thửa đất số 19 do cha mẹ cho. Tuy nhiên, theo các phân tích ở trên, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì không có tài liệu chứng minh ông **T**, bà **H** là người được nhận quyền sử dụng đất hợp pháp từ hộ gia đình ông **T6**, bà **X** nhưng **UBND thành phố H**, tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 19 cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị H** là trái pháp luật.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm ông **Đ** có xuất trình tài liệu chứng cứ mới là Công văn số 1295/CNVPĐKĐĐ ngày 01/3/2023 về việc xác nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận và Công văn số 5983/ CNVPĐKĐĐ ngày 02/8/2023 của chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H** V/v Trả lời đơn của bà **Lê Thanh T11** về việc xem xét cấp Giấy chứng nhận của ông **Nguyễn Đức Đ** (Đại diện thừa kế của cụ **Nguyễn Đức T5 - T**) thì thấy nội dung có thể hiện: Theo xác nhận của UBND phường thì nguồn gốc đất do cụ **T5**, cụ **N1** tạo lập theo Bản Trích lục Địa bộ số “**B1** ở sách Điền chủ” đánh số 68, diện tích 6 sào, 3 thước, 8 tấc (3.108m²) do Sở Địa chính tỉnh Thừa Thiên Huế cấp vào ngày 15/10/1935 cho cụ **Nguyễn Đức T5** (ông nội của ông **Đ**) có đóng dấu mộc “**H5 – hỏa**”; các công văn này đều thể hiện rõ thửa đất trong Bản Trích lục Địa bộ nêu trên là thửa đất số 20 tờ bản đồ số 10, địa chỉ: **1 T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế** và thửa đất số 21 tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **4 T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**. Do đó, thửa đất số 20 và thửa 21 là di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Đức T5** và cụ **Tăng Tôn Nữ Thị N1**.

Trong khi đó thửa đất số 19 tờ bản đồ số 10 đang tranh chấp trong vụ án này có địa chỉ **1 T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế** là một thửa đất khác, không phải là thửa đất nằm trong diện tích 6 sào, 3 thước, 8 tấc (3108m²) đất do Sở Địa chính tỉnh Thừa Thiên Huế cấp năm 1935 cho cụ **Nguyễn Đức T5** nêu trên.

Thửa đất số 19 đang tranh chấp là thửa đất do cụ Nguyễn Đức T6 và cụ X tạo lập đã được ông Đ và các thừa kế khác thừa nhận; căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H thì bà H cũng thừa nhận và kê khai thửa 19 là do cụ T6 và cụ X tạo lập nên có căn cứ xác định đây là di sản thừa kế của cụ T6 và cụ X. Sự việc này, tại phiên tòa phúc thẩm thì cũng được ông Đ2 thừa nhận, tại phiên tòa ông Đ2 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh thửa đất trên là di sản của ông T7 và có nguồn gốc là tài sản của của cụ T5, cụ N1.

[2.3]. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không đánh giá toàn diện các vấn đề khách quan của vụ án, không thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ liên quan đến quá trình quản lý, kê khai, đăng ký đất đai qua các giai đoạn đối với thửa đất số 19; xác định không đúng nguồn gốc thửa đất số 19, dẫn đến không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Đức Đ về việc hủy GCNQSDĐ đã cấp đối với thửa đất số 19 cho ông T, bà H là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2.4]. Ngoài ra, bà H là con của ông T6, bà X, thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế do vậy khi Tòa án cấp sơ thẩm quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp cho bà H để đảm bảo quyền, lợi ích cho bà; tuy nhiên, do không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Đ nên vấn đề này cũng chưa được xem xét.

[2.5]. Căn cứ khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự quy định về phân chia di sản theo pháp luật như sau:

“... 2. Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia.”

Việc phân chia di sản thừa kế của cụ T6, cụ X là thửa đất số 19, nếu các thừa kế có yêu cầu được phân chia bằng hiện vật thì Tòa án cấp sơ thẩm cần phải xem xét đo đạc cụ thể diện tích của thửa đất, cần ghi nhận trước nguyện vọng của các thừa kế để xem xét xác định cụ thể diện tích, vị trí để có cơ sở phân chia di sản của cụ T6, cụ X theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ, xác định không đúng về di sản thừa kế, đánh giá chứng cứ không đúng nên dẫn tới không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức Đ về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T6, cụ X cho ông Đ và các thừa kế khác là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Đức Đ có xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới, xét thấy chứng cứ mới này dẫn tới làm thay đổi nội dung và bản

chất vụ án nhưng tài liệu chứng cứ này chưa được thông báo cho các đương sự và xem xét khi giải quyết sơ thẩm. Do đó, để vụ án được giải quyết khách quan, toàn diện đúng pháp luật cần phải thu thập chứng cứ và chứng minh đầy đủ các vấn đề nêu trên, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Đối với nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Nguyễn Đức Đ2** đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông **Đ2**. Tại phiên tòa phúc thẩm **Nguyễn Đức Đ2** xin rút kháng cáo đối với yêu cầu công nhận thửa đất số 19, tờ bản đồ số 10, diện tích diện tích 948m², tại địa chỉ **Tổ A, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế** là thuộc các đồng thừa kế của cụ **Nguyễn Đức T7**. Đáng lý ra phải, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông **Đ2**. Tuy nhiên, do toàn bộ bản án sơ thẩm bị hủy nên nội dung này sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[5] Về án phí: do bản án sơ thẩm bị hủy để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên những người kháng cáo nguyên đơn ông **Nguyễn Đức Đ** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Nguyễn Đức Đ2** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông **Nguyễn Đức Đ**,

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 29/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Tòa án nhân dân thành phố Huế) về việc “Tranh chấp về thừa kế, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn ông **Nguyễn Đức Đ** và bị đơn bà **Nguyễn Thị H**, ông **Nguyễn Ngọc T**.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông **Nguyễn Đức Đ** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Nguyễn Đức Đ2** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM *Nơi nhận:*

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- Cục THADS thành phố Huế;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Phạm Ngọc Thái